

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2016/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa
để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Xét Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2016 và Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 66/BC-KTNS ngày 13 tháng 7 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng 591,9 ha đất trồng lúa, để thực hiện 444 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2016 (có Danh mục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình Khóa XVI, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Đặng Trọng Thăng

**DANH MỤC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2016**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

TT	Tên dự án	Loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Thôn, tổ dân phố, khu dân cư, xứ đồng, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Trồng lúa	Rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Đất ở tại nông thôn	ONT				1.519.653	1.443.276			76.377
1	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Phúc	An Lễ	Quỳnh Phụ	12.000	12.000			
2	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thanh Mai	An Thanh	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
3	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hồng Phong	An Tràng	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
4	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tràng	An Tràng	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
5	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu Đồng Sung, Dụ Đại 2	Đông Hải	Quỳnh Phụ	11.000	11.000			
6	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Dụ Đại 2	Đông Hải	Quỳnh Phụ	2.100	2.100			
7	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bương Hạ Đông	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	7.500	7.500			

8	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Châu	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	7.270	345			6.925
9	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Lộng 2	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	2.800	2.800			
10	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	9.888	9.800			88
11	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khả Lang, Châu Duyên	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	12.000	12.000			
12	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khả Lang	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
13	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Mỹ Xá, Phục Lễ	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	18.000	18.000			
14	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khả Lang	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	15.000	15.000			
15	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tiên Bá	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	7.000	7.000			
16	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hung Đạo	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	7.000	7.000			
17	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Hiệp	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	2.500	2.500			
18	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Phú	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	4.200	2.000			2.200
19	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ngọc Chi	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	9.975	9.000			975
20	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Đài	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	5.800	5.800			

21	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Sơn Hòa	Quỳnh Bào	Quỳnh Phụ	4.500	4.500			
22	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân La Đông	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	12.300	12.300		0	0
23	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	1.100	1.000			100
24	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu Đồng Chân Đương, Phụng Công	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	6.464	6.464			
25	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lam Cầu 3	An Hiệp	Quỳnh Phụ	10.400	10.400			
26	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hạ	An Thái	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
27	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lưu Xá Bắc	Canh Tân	Hưng Hà	3.000	3.000			
28	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bùi Minh	Duyên Hải	Hưng Hà	5.000	5.000			
29	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nhân Phú	Hùng Dũng	Hưng Hà	3.000	3.000			
30	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hà Lý	Hùng Dũng	Hưng Hà	3.000	3.000			
31	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Duyên	Văn Lang	Hưng Hà	5.800	5.800			
32	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cộng Hòa	Minh Hòa	Hưng Hà	4.200	4.200			
33	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thanh Lãng	Minh Hòa	Hưng Hà	10.000	10.000			
34	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vĩnh Bảo	Minh Hòa	Hưng Hà	5.500	5.500			

35	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Nha, Trung Thượng, Đương Xá, Đoan Bản	Tiến Đức	Hung Hà	26.000	26.000			
36	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Dương	Thái Hưng	Hung Hà	10.000	10.000			
37	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hòa, Sâm, Nguộn, Hú và thôn Phan	Hòa Tiến	Hung Hà	11.000	11.000			
38	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trần Phú	Chi Lăng	Hung Hà	18.700	18.700			
39	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ninh Thôn, Tân Dân, Minh Thiện	Hòa Bình	Hung Hà	15.000	14.400			600
40	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Đình, An Mai, Hoành Mỹ	Thống Nhất	Hung Hà	5.000	3.000			2.000
41	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Kim Sơn 1, Trung Thôn 1	Kim Trung	Hung Hà	9.000	9.000			
42	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Kiều Trai	Minh Tân	Hung Hà	13.600	13.600			
43	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cầu Công, Hiệu Vũ, Đương Thôn, Vũ Thôn, Hà Thanh, Quan Hà	Cộng Hòa	Hung Hà	11.000	7.000			4.000

44	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Biên Bắc	Nam Hồng	Tiền Hải	1.800	1.800			
45	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hải Ngoại	Nam Trung	Tiền Hải	4.000	4.000			
46	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thủ Chính	Nam Chính	Tiền Hải	7.000	7.000			
47	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hữu Vi Nam	Nam Chính	Tiền Hải	8.000	8.000			
48	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nội Lang Nam	Nam Hải	Tiền Hải	3.000	3.000			
49	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đức Cơ	Đông cơ	Tiền Hải	10.000	10.000			
50	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tam Đồng	Vũ Lăng	Tiền Hải	1.300	1.300			
51	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc	Tây Giang	Tiền Hải	17.000	17.000			
52	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam	Tây Giang	Tiền Hải	4.620	1.500			3.120
53	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nho Lâm Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	10.586	7.110			3.476
54	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thanh Tây	Đông Lâm	Tiền Hải	4.547	2.536			2.011
55	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phương Ngải	Bình Minh	Kiến Xương	10.000	8.000			2.000
56	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thái Cao	Nam Bình	Kiến Xương	2.000	2.000			
57	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hữu Bộc	Hồng Thái	Kiến Xương	3.000	3.000			
58	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Từ Tế (khu cửa nhà ông Úy)	Thanh Tân	Kiến Xương	2.000	2.000			

59	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Mại Đoài	Quang Trung	Kiến Xương	7.000	7.000			
60	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Ân	Lê Lợi	Kiến Xương	3.000	3.000			
61	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trà Vi Nam	Vũ Công	Kiến Xương	3.000	3.000			
62	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 10	Vũ Trung	Kiến Xương	2.000	2.000			
63	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 5B	Vũ Trung	Kiến Xương	3.000	3.000			
64	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình Sơn	Vũ Tây	Kiến Xương	5.000	5.000			
65	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoa Nam	Vũ Tây	Kiến Xương	4.000	4.000			
66	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Từ nhà ông Huỳnh – Cổng xóm 2	Vũ Sơn	Kiến Xương	6.000	6.000			
67	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quả Quyết	Đông Động	Đông Hưng	10.000	10.000			
68	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hùng Việt	Đông Hoàng	Đông Hưng	500	500			
69	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tê Quan	Đông Vinh	Đông Hưng	26.910	26.910			
70	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Ông Đoài	Đông Vinh	Đông Hưng	13.800	13.800			
71	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Cống	Đồng Phú	Đông Hưng	3.700	3.700			
72	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Hồng Châu	Đông Hưng	3.100	3.100			

73	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vạn Thắng	Hoa Nam	Đông Hưng	5.000	5.000			
74	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Duyên Trang Đông (2 điểm)	Phú Lương	Đông Hưng	3.354	3.152			202
75	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Duyên Tục	Phú Lương	Đông Hưng	580	200			380
76	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Đông Kinh	Đông Hưng	4.000	500			3.500
77	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Các thôn	Trọng Quan	Đông Hưng	3.650	3.650			
78	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Bình	Hợp Tiến	Đông Hưng	8.000	8.000			
79	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Hòa	Hợp Tiến	Đông Hưng	5.000	5.000			
80	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Bình Cách	Đông Xá	Đông Hưng	15.000	15.000			
81	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam	Đông Phương	Đông Hưng	4.000	4.000			
82	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông	Đông Phương	Đông Hưng	4.200	4.000			200
83	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Kim Châu 2	An Châu	Đông Hưng	9.000	9.000			
84	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Xuân	Đông Á	Đông Hưng	13.000	13.000			
85	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung Trắc A	Đông Á	Đông Hưng	7.000	7.000			
86	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Châu Giang	Đông Phong	Đông Hưng	3.198	3.198			
87	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cổ Hội Tây	Đông Phong	Đông Hưng	5.459	5.459			

88	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vạn Lập	Hồng Giang	Đông Hưng	9.000	9.000			
89	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Quán	Đông Các	Đông Hưng	5.000	4.400			600
90	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Đông Các	Đông Hưng	2.000	700			1.300
91	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân Thọ	Đông Cường	Đông Hưng	8.300	7.000			1.300
92	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cộng Hòa	Thăng Long	Đông Hưng	5.120	5.120			
93	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hạc Ngang, Lai Triều	Thụy Dương	Thái Thụy	1.800	1.800			
94	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Cổ Nam	Thụy An	Thái Thụy	500	500			
95	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Tràng	Thụy Văn	Thái Thụy	2.000	1.700			300
96	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tiền Phong	Thái Giang	Thái Thụy	6.000	6.000			
97	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Cúc Tây	Thụy Việt	Thái Thụy	500	100			400
98	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Cường, Bích Du	Thái Thượng	Thái Thụy	3.100	3.100			
99	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Cường, Tân Phương	Thụy Tân	Thái Thụy	200	200			
100	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng, Đoài	Thụy Trình	Thái Thụy	2.400	600			1.800
101	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thụy Lương	Thái Thụy	45.600	45.600			
102	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phương Cáp	Hiệp Hòa	Vũ Thư	11.000	11.000			

103	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thuận Nghiệp	Bách Thuận	Vũ Thư	11.000	9.000			2.000
104	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình Minh	Bách Thuận	Vũ Thư	8.500	7.500			1.000
105	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Bách Thuận	Vũ Thư	9.000	1.500			7.500
106	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình Chính	Việt Thuận	Vũ Thư	3.300	3.300			
107	Quy hoạch khu dân cư	ONT	La Uyên	Minh Quang	Vũ Thư	70.000	70.000			
108	Quy hoạch khu dân cư	ONT	La Nguyễn	Minh Quang	Vũ Thư	5.000	5.000			
109	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Điền	Tam Quang	Vũ Thư	44.473	44.473			
110	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hợp Tiến	Tam Quang	Vũ Thư	23.000	23.000			
111	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xứ đồng Cửa Thủ	Vũ Vân	Vũ Thư	1.857	1.857			
112	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cửa Trạm bom	Vũ Vân	Vũ Thư	1.902	1.902			
113	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khê Kiều	Minh Khai	Vũ Thư	52.000	50.000			2.000
114	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Minh	Song An	Vũ Thư	156.000	130.000			26.000
115	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Phúc	Song An	Vũ Thư	2.000	1.600			400
116	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	1.800	1.800			
117	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tường An	Tân Hòa	Vũ Thư	1.400	1.400			

118	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung Lập	Vũ Hội	Vũ Thư	98.000	98.000			
119	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hung Nhượng	Vũ Hội	Vũ Thư	15.000	15.000			
120	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vô Thái	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	10.000	10.000			
121	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Dũng Thượng	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	15.000	15.000			
122	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cánh đồng rộc	Tân Phong	Vũ Thư	13.000	13.000			
123	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông sau (giáp trường Nguyễn Thái Bình)	Vũ Chính	Thành phố	200.000	200.000			
124	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu đô thị tổng hợp	Phú Xuân	Thành phố	55.000	55.000			
II	Đất ở tại đô thị	ODT				245.000	244.000	-	-	1.000
125	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Lái, Vãn	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	15.000	15.000			
126	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Duyên Phúc, Nhân Cầu 3	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	46.000	46.000			
127	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu 2, 3	TT. Diêm Điền	Thái Thụy	84.000	84.000			
128	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Vạn đê	Hoàng Diệu	Thành phố	100.000	99.000			1.000
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				26.600	26.600	-	-	-

129	Quy hoạch mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân xã	TSC	Quỳnh Lang	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	2.600	2.600			
130	Quy hoạch Kho Bạc huyện Quỳnh Phụ	TSC	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	8.000	8.000			
131	Quy hoạch Chi cục thuế huyện Quỳnh Phụ	TSC	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	4.500	4.500			
132	Quy xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Lĩnh	TSC	Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hung Hà	5.000	5.000			
133	Quy hoạch xây dựng Trụ sở Ủy ban nhân dân xã	TSC	Kim Châu 2	An Châu	Đông Hưng	2.000	2.000			
134	Xây dựng kho bạc huyện Đông Hưng	TSC		Đông Các	Đông Hưng	4.500	4.500			
135	Trụ sở UBND xã	TSC		Thụy Lương	Thái Thụy	6.400	6.400			
136	Trụ sở UBND xã	TSC	Trà Hôi	Thụy Bình	Thái Thụy	4.700	4.700			
IV	Đất quốc phòng	CQP				28.600	28.200			400
137	Xây dựng công trình chiến đấu trong KVPT Thành phố Thái Bình	CQP	Phúc Thượng	Vũ Phúc	Thành phố	2.400	2.400			
138	Xây dựng trạm sửa chữa và tiếp nhận lực lượng DBĐV	CQP	Trường Mai	Tân Bình	Thành phố	15.000	15.000			
139	Xí nghiệp sản xuất muối I ốt	CQP	Trần Tây	Vũ Chính	Thành phố	10.000	10.000			
140	Căn cứ quân sự	CQP	Nguyệt Lãng, Hội	Minh Khai	Vũ Thư	1.200	800			400

V	Đất an ninh	CAN				30.000	30.000	-	-	-
141	Nhà công vụ công an	CAN	La Uyên	Minh Quang	Vũ Thư	30.000	30.000			
VI	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				42.600	42.600	-	-	-
142	Quy hoạch Đài tưởng niệm	DVH	Thôn 5B	Vũ Trung	Kiến Xương	2.700	2.700			
143	Nhà bia liệt sỹ	DVH	Kim Châu 2	An Châu	Đông Hưng	2.900	2.900			
144	Hệ thống quảng trường, đài tưởng niệm, khuôn viên, vườn hoa đô thị	DVH	Khu 2, khu 3	TT. Diêm Điền	Thái Thụy	28.000	28.000			
145	Xây dựng đài tưởng niệm và công viên cây xanh	DVH	Bùi Xá	Minh Lãng	Vũ Thư	7.800	7.800			
146	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	DVH		Đông Hòa, Hoàng Diệu	Thành phố	1.200	1.200			
VII	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				9.600	7.200	-	-	2.400
147	Quy hoạch Trạm Y tế xã	DYT	Đông Hồng	Quỳnh Bào	Quỳnh Phụ	2.500	2.500			
148	Quy hoạch Trạm Y tế xã	DYT	Nghĩa Môn	Quang Hưng	Kiến Xương	2.500	100			2.400
149	Quy hoạch Trạm Y tế xã	DYT	Trung	Đông Sơn	Đông Hưng	3.000	3.000			
150	Quy hoạch mở rộng Trạm Y tế xã	DYT	Thôn Thanh Phần	Thái Sơn	Thái Thụy	1.600	1.600			
VII I	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				106.347	100.236	-	-	6.111

151	Quy hoạch mở rộng Trường Mầm non Trung tâm	DGD	Đồng Bằng	An Lễ	Quỳnh Phụ	10.500	10.500			
152	Quy hoạch mở rộng Trường Mầm non Trung tâm	DGD	Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	8.320	4.009			4.311
153	Quy hoạch Trường Mầm non điểm 2	DGD	Khu Đồng Thống - Đông Xá	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	4.000	4.000			
154	Quy hoạch mở rộng Trường Trung học cơ sở	DGD	Kiều Trai	Minh Tân	Hung Hà	2.485	2.485			
155	Quy hoạch xây dựng Trường Trung học cơ sở	DGD	Hà Nguyên	Thái Phương	Hung Hà	20.000	20.000			
156	Quy hoạch xây dựng Trường Mầm non	DGD	Nhân Xá	Thái Phương	Hung Hà	10.000	10.000			
157	Quy hoạch Trường Mầm non Trung tâm	DGD	Trung tâm xã	Đoan Hùng	Hung Hà	10.500	8.700			1.800
158	Quy hoạch Trường Mầm non Trung tâm	DGD	Trung tâm xã	Bắc Sơn	Hung Hà	5.000	5.000			
159	Quy hoạch Trường Mầm non	DGD	Trung tâm xã	Cộng Hòa	Hung Hà	6.300	6.300			
160	Quy hoạch mở rộng Trường Mầm non	DGD	Đại Du	Vũ Sơn	Kiến Xương	500	500			
161	Quy hoạch Trường Trung học cơ sở	DGD	Hoàng Nông	Lô Giang	Đông Hưng	6.500	6.500			
162	Quy hoạch Trường Tiểu học	DGD	Cổ Hội Tây	Đông Phong	Đông Hưng	6.600	6.600			

163	Quy hoạch Trường Tiểu học	DGD		Thụy Lương	Thái Thụy	6.500	6.500			
164	Quy hoạch Trường Mầm non Trung tâm	DGD	Các Đông	Thái Thượng	Thái Thụy	1.000	1.000			
165	Quy hoạch Trường Mầm non Vũ Hợp	DGD	Thôn Văn Lâm	Duy Nhất	Vũ Thư	4.642	4.642			
166	Quy hoạch Trường Tiểu học	DGD	Phan Xá	Hồng Phong	Vũ Thư	3.500	3.500			
IX	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				166.712	161.412	-	-	5.300
167	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Ngõ Mưa	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
168	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Lộng 1	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
169	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Lộng 2	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	3.500	3.500			
170	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đồng Trục	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	1.500	1.500			
171	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Liên Hiệp	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	1.200	1.200			
172	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phục Lễ	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
173	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hoàng Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
174	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mỹ Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
175	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Châu Duyên	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			

176	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thanh La	Minh Khai	Hung Hà	8.000	8.000			
177	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung tâm xã	Đoan Hùng	Hung Hà	10.000	10.000			
178	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung tâm xã	Hòa Tiến	Hung Hà	9.000	9.000			
179	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Việt Hùng	Bình Minh	Kiến Xương	1.700	1.700			
180	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung tâm xã	Trà Giang	Kiến Xương	7.500	7.500			
181	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung tâm xã	Vũ Bình	Kiến Xương	8.000	8.000			
182	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung	Đông Sơn	Đông Hưng	8.000	8.000			
183	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hoàng Nông	Lô Giang	Đông Hưng	8.000	8.000			
184	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Thụy Lương	Thái Thụy	8.500	8.500			
185	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khu 2	TT. Diêm Điền	Thái Thụy	6.000	6.000			
186	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn An Cúc Đông	Thụy Việt	Thái Thụy	3.000	3.000			
187	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	1.800	1.500			300
188	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Việt Tiến	Vũ Vinh	Vũ Thư	3.300	3.300			
189	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nghĩa Tường	Hồng Phong	Vũ Thư	1.200	1.200			
190	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tân Phong	Hồng Phong	Vũ Thư	2.300	2.300			

191	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Hồng Phong	Vũ Thư	3.000	3.000			
192	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phú Thù	Vũ Hội	Vũ Thư	3.212	3.212			
193	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Đông Các	Đông Hưng	47.000	42.000			5.000
X	Đất khu công nghiệp	SKK				55.830	55.830	-	-	-
194	Dự án Nhà máy sản xuất gạch pocolaie của Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng Trường Tú	SKK	KCN Tiền Hải	Đông Lâm	Tiền Hải	50.000	50.000			
195	Mở rộng Nhà máy sứ cách điện chất lượng cao của Công ty Cổ phần sứ Đông Hải	SKK	KCN Tiền Hải	Đông Cơ	Tiền Hải	5.830	5.830			
XI	Đất cụm công nghiệp	SKN				690.000	653.500	-	-	36.500
196	Cụm công nghiệp Minh Tân	SKN		Minh Tân	Đông Hưng	72.000	72.000			
197	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh (lắp ráp linh kiện Compixit - Công ty Môi trường xanh)	SKN	CCN Xuân Quang	Đông Xuân	Đông Hưng	12.500	12.500			
198	Dự án sản xuất kim loại đúc sẵn và sửa chữa máy Nông nghiệp	SKN	CCN Tây An	Tây An	Tiền Hải	5.000	5.000			
199	Cụm công nghiệp Thụy Sơn	SKN		Thụy Sơn	Thái Thụy	98.000	95.000			3.000

200	Cụm công nghiệp Thái Dương	SKN		Thái Dương	Thái Thụy	50.000	50.000			
201	Dự án xây dựng Nhà máy may của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Jeil Jersey	SKN	CCN Vũ Hội	Vũ Hội	Vũ Thư	43.000	41.000			2.000
202	Cụm công nghiệp Vũ Hội	SKN		Vũ Hội	Vũ Thư	115.000	98.000			17.000
203	Cụm công nghiệp Minh Lăng	SKN		Minh Lăng	Vũ Thư	40.000	40.000			
204	Cụm công nghiệp Tân Minh	SKN		Tự Tân, Minh Khai	Vũ Thư	110.000	99.500			10.500
205	Dự án xây dựng Nhà máy bảo quản và chế biến khoai tây xuất khẩu của Công ty Cổ phần GVA	SKN	CCN Tân Minh	Minh Khai	Vũ Thư	23.500	23.500			
206	Dự án nguyên phụ liệu dệt may của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dệt nhuộm xuất khẩu Thăng Long	SKN	CCN Tân Minh	Minh Khai	Vũ Thư	41.000	41.000			
207	Cụm công nghiệp Phúc Thành	SKN		Phúc Thành	Vũ Thư	80.000	76.000			4.000
XII	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				182.129	177.729	-	-	4.400
208	Quy hoạch hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	TMD	Đồng mụ thôn Trung Châu Tây	An Cầu	Quỳnh Phụ	1.000	1.000			

209	Quy hoạch Quỹ tín dụng nhân dân	TMD	An Ký Trung	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	1.610	1.610			
210	Xây dựng Biền quảng cáo	TMD	Mỹ Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	84	84			
211	Xây dựng Biền quảng cáo	TMD	Dụ Đại	Đông Hải	Quỳnh Phụ	84	84			
212	Xây dựng Biền quảng cáo Tập đoàn Hương Sen	TMD	16 điểm trên toàn tỉnh	02 xã/huyện	7 huyện và thành phố	400	400			
213	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD		Bình Minh	Kiến Xương	830	830			
214	Quy hoạch khu dịch vụ thương mại	TMD	Đông Vinh	Vũ An	Kiến Xương	3000	3000			
215	Quy hoạch Quỹ Tín Dụng	TMD	Nam Huân Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	500	500			
216	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD		Đông Hoàng	Tiền Hải	1.000	1.000			
217	Quỹ tín dụng	TMD	thôn Hậu	Mê Linh	Đông Hưng	470	470			
218	Quỹ tín dụng	TMD	Tổ 8	TT. Đông Hưng	Đông Hưng	291	291			
219	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD		Đông Sơn	Đông Hưng	5.000	5.000			
220	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD		Đông Tân	Đông Hưng	3.200	3.200			
221	Quy hoạch cây xăng	TMD	Kim Bôi	Hoa Lư	Đông Hưng	4.000	4.000			
222	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	QL 37 cũ thôn Đoài	Thụy Trình	Thái Thụy	1.500	1.500			

223	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	QL 37 mới thôn Nam Ô Trình	Thụy Trình	Thái Thụy	3.000	3.000			
224	Quy hoạch khu kinh doanh dịch vụ phục vụ nông nghiệp	TMD	Tân Thành	Phúc Thành	Vũ Thư	1.500	1.500			
225	Quy hoạch khu dịch vụ thương mại cửa chùa chợ Mét	TMD	Đồng Tiến	Việt Thuận	Vũ Thư	1.500	1.500			
226	Quy hoạch khu trung tâm thương mại	TMD	Tân Phong	Hồng Phong	Vũ Thư	13.700	13.700			
227	Quy hoạch trung tâm dịch vụ thương mại Mai Minh	TMD	Mỹ Am	Vũ Hội	Vũ Thư	10.000	9.600			400
228	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh và dịch vụ sửa chữa ô tô của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xuân Cát	TMD		Phú Xuân	Thành phố	2.800	2.800			
229	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Vận tải thủy bộ Hải Hà	TMD		Đông Hòa	Thành phố	1.500	1.500			
230	Dự án xây dựng cửa hàng kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Quản lý và khai thác chợ đầu mối Minh Long	TMD		Phú Xuân	Thành phố	1.500	1.500			

231	Dự án đầu tư xây dựng hồ Ty Diệu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư phát triển Đông A	TMD		Bồ Xuyên	Thành phố	63.960	63.960			
232	Dự án xây dựng trung tâm giới thiệu sản phẩm kết hợp thương mại dịch vụ tổng hợp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư phát triển Đông A	TMD		Hoàng Diệu	Thành phố	38.000	34.000			4.000
233	Dự án đầu tư xây dựng của hàng kinh doanh thiết bị nội thất gia đình và văn phòng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại cơ khí Linh Kiên	TMD		phú Xuân	Thành phố	3.700	3.700			
234	Đất thương mại dịch vụ trong khu dịch vụ đô thị tổng hợp Phú Xuân	TMD	Khu đô thị tổng hợp	Phú Xuân	Thành phố	15.000	15.000			
235	Dự án đầu tư xây dựng khu kinh doanh thương mại và giới thiệu sản phẩm vật liệu xây dựng, máy thiết bị thi công công trình kết hợp nhà văn phòng làm việc	TMD	Lô TMDV-1, khu đô thị Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Thành phố	3.000	3.000			
XII I	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				520.527	490.427	-	8.000	22.100
236	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	SKC	Đồng Bằng	An Lễ	Quỳnh Phụ	20.000	20.000			

237	Khu tiêu thụ công nghiệp (Xứ đồng sau trường THCS - Bờ Dìn Cối)	SKC	Thôn Tô Hồ	An Mỹ	Quỳnh Phụ	10.500	10.500			
238	Dự án thuê đất sản xuất tiêu thụ công nghiệp	SKC	Thôn Hồng Phong	An Tràng	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
239	Dự án các cơ sở sản xuất	SKC	Thôn Thượng	An Tràng	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
240	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng.	SKC	Đông Chiêu - Dụ Đại 3	Đông Hải	Quỳnh Phụ	15.000	15.000			
241	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh	SKC	Đông Xía - Đồng kỷ	Đông Hải	Quỳnh Phụ	14.000	14.000			
242	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất giấy da xuất khẩu Việt Hàn (thuộc khu Tiêu thụ công nghiệp xã Quỳnh Trang)	SKC	A Mẽ	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	8.000	8.000			
243	Dự án khu sản xuất giấy tiền xuất khẩu	SKC	An Hiệp	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
244	Dự án sản xuất chế biến cây dược liệu	SKC	An Hiệp	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
245	Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp	SKC	Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	50.000	50.000			
246	Quy hoạch khu tiêu thụ công nghiệp	SKC	Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	28.000	8.000	8.000		12.000
247	Cơ sở sản xuất chiếu tre Việt Nam	SKC	Lam cầu 2	An Hiệp	Quỳnh Phụ	14.100	10.000			4.100

248	Mở rộng Công ty Hà Phương	SKC	Gia Hòa 1	An Vinh	Quỳnh Phụ	26.762	26.762			
249	Dự án sản xuất kim loại đúc sẵn và sửa chữa máy Nông nghiệp	SKC	Đông Tiến	Tây An	Tiền Hải	5.000	5.000			
250	Dự án Trạm trộn bê tông	SKC	Hồng Phong	Tây An	Tiền Hải	17.000	17.000			
251	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	SKC	Cao Bạt E	Nam Cao	Kiến Xương	2.000	2.000			
252	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	SKC	Nam Đường Đông	Nam Cao	Kiến Xương	5.000	5.000			
253	Quy hoạch nhà máy may Trường Sơn Thịnh	SKC	thôn Hữu	Mê Linh	Đông Hưng	18.000	17.000			1.000
254	Quy hoạch cơ sở chế biến gỗ Biên Cương	SKC	Nguyễn Lâm	Hoa Lư	Đông Hưng	5.000	5.000			
255	Quy hoạch cơ sở sản xuất kinh doanh chế biến lương thực	SKC	Kim Bôi	Hoa Lư	Đông Hưng	185	185			
256	Quy hoạch bãi tập kết vật liệu xây dựng	SKC	thôn Trung	Đông Phương	Đông Hưng	4.000	4.000			
257	Quy hoạch cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	thôn Nam	Đông Phương	Đông Hưng	37.200	37.200			
258	Quy hoạch mở rộng công ty may Đông Thọ	SKC	thôn Tăng	Phú Châu	Đông Hưng	6.000	6.000			
259	Quy hoạch điểm tiêu thụ công nghiệp	SKC		Thái Hà	Thái Thụy	15.000	15.000			
260	Quy hoạch điểm công nghiệp	SKC		Thái Hưng	Thái Thụy	50.000	45.000			5.000
261	Dự án chế biến thức ăn gia súc gia cầm	SKC	Tân Thành	Phúc Thành	Vũ Thư	1.500	1.500			

262	Dự án xây dựng xưởng may bao bì công nghiệp	SKC	Tân Thành	Phúc Thành	Vũ Thư	1.500	1.500			
263	Quy hoạch khu tiểu thủ công nghiệp cửa chùa	SKC	Bình Chính	Việt Thuận	Vũ Thư	7.000	7.000			
264	Quy hoạch khu tiểu thủ công nghiệp	SKC	Thôn Hương	Xuân Hòa	Vũ Thư	9.780	9.780			
265	Quy hoạch đất công nghiệp và đầu mối kinh tế	SKC	Thôn 6	Vũ Đoài	Vũ Thư	40.000	40.000			
266	Quy hoạch điểm công nghiệp	SKC	Việt Tiến, Bộ La	Vũ Vinh	Vũ Thư	30.000	30.000			
267	Quy hoạch khu tiểu thủ công nghiệp	SKC	Tứ Kỳ, Trừu	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	50.000	50.000			
XI V	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				9.000	9.000	-	-	-
268	Quy hoạch xưởng sản xuất gạch không nung gần cầu Hải	SKX	An Mỹ	An Dục	Quỳnh Phụ	9.000	9.000			
XV	Đất giao thông	DGT				336.659	155.459	-	16.200	165.000
269	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐH 81 (địa phận xã Quỳnh Châu)	DGT	Khả Lang, Hoàng Xá, Phục Lễ	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	2.000	600		300	1.100
270	Đường từ 396B đến Quỳnh Hội	DGT	Tài Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	3.600	3.600			
271	Quy hoạch Bãi đỗ xe Đền Tiên La	DGT	Tiên La	Đoan Hùng	Hung Hà	17.000	15.000			2.000

272	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.453 (đường 226) đoạn từ Quốc lộ 39 đến đường ĐT. 454	DGT		Tiến Đức, Hồng An, Minh Tân, Độc Lập, Minh Hòa	Hung Hà	158.300	27.300	10.300	120.700
273	Quy hoạch mở rộng đường WB3	DGT	Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hung Hà	2.000	1.700		300
274	Quy hoạch mở rộng đường 67A	DGT		Phúc Khánh	Hung Hà	1.100	1.000	100	
275	Quy hoạch Nhà Điều hành trạm thu phí	DGT	Hung Đạo, khu Tân Tiến	Bình Minh, TT. Thanh Nê	Kiến Xương	4000	4000		
276	Quy hoạch mở rộng đường cứu hộ, cứu nạn	DGT	Đông Thổ, Thái Trung	Lê Lợi	Kiến Xương	10000	10000		
277	Quy hoạch mở rộng đường ngã 3 Trình Hoàng - chùa Trình Hoàng	DGT		Vũ Lễ	Kiến Xương	700	500	200	
278	Quy hoạch đường giao thông khu đô thị	DGT	Châu Giang	Đông Phong	Đông Hưng	14.559	14.559		
279	Hệ thống giao thông trong khu dân cư cánh đồng Nguyễn Đức Cảnh	DGT	Khu 2, khu 3	TT. Diêm Điền	Thái Thụy	59.700	37.600		22.100
280	Đường Thái Thủy - Thái Thịnh, huyện Thái Thụy giai đoạn 2, đoạn từ Km2+800 đến Km8+195	DGT		Thái Thủy, Thái Hưng, Thái Học, Thái Tân, Thái Thịnh	Thái Thụy	63.700	39.600	5.300	18.800

XV I	Đất thủy lợi	DTL				29.800	29.540	-	-	260
281	Bể lắng xử lý nước thải	DTL	Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	200	200			
282	Quy hoạch mở rộng cấp nước sạch	DTL	Đông Hồng	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	4.000	4.000			
283	Quy hoạch Trạm bơm tăng áp nước sạch	DTL	Chùa	Chí Hòa	Hưng Hà	2.000	2.000			
284	Xây dựng Trạm bơm kênh Đống Thân	DTL	Sòi 2	Phúc Khánh	Hưng Hà	1.200	940			260
285	Nhà máy nước Diêm Điền	DTL	Trà Linh	Thụy Liên	Thái Thụy	20.000	20.000			
286	Trạm nước (Nhà máy nước Diêm Điền)	DTL		Thụy Sơn	Thái Thụy	200	200			
287	Quy hoạch Trạm bơm	DTL		Thái Thượng	Thái Thụy	100	100			
288	Quy hoạch Trạm bơm	DTL	Đồng Nhân	Thái Thành	Thái Thụy	200	200			
289	Quy hoạch Trạm bơm	DTL	An Dân Đông	Thụy Dân	Thái Thụy	1.900	1.900			
XV II	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				201.200	156.200	-	13.000	32.000
290	Quy hoạch mở rộng quần thể DTLS đền Đồng Bằng	DDT	Đồng Bằng	An Lễ	Quỳnh Phụ	71.200	51.200		8.000	12.000
291	Mở rộng khu di tích đình chùa	DDT		Thụy Lương	Thái Thụy	10.000	10.000			
292	Mở rộng khu di tích chùa Keo	DDT		Vũ Tiến, Duy Nhất	Vũ Thư	120.000	95.000		5.000	20.000
XV III	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				36.628	34.628	-	-	2.000

293	Quy hoạch nhà văn hóa thôn	DSH	Trần Phú	Chi Lăng	Hung Hà	3.828	3.828			
294	Quy hoạch nhà văn hóa thôn	DSH	Đa Phú	Tây Đô	Hung Hà	3.000	3.000			
295	Quy hoạch nhà văn hóa thôn	DSH		Cộng Hòa	Hung Hà	5.500	3.500			2.000
296	Quy hoạch mở rộng Hội trường thôn	DSH	Việt Hùng	Bình Minh	Kiến Xương	500	500			
297	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Chiến Thắng	Hoa Nam	Đông Hưng	1.600	1.600			
298	Quy hoạch sân khấu trung tâm xã	DSH	Trung tâm xã	Đông Lĩnh	Đông Hưng	300	300			
299	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Vạn Toàn, Vạn Minh, Xuân Phong	Đông Lĩnh	Đông Hưng	4.800	4.800			
300	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Tân Tiến	Hợp Tiến	Đông Hưng	2.000	2.000			
301	Hội trường thôn	DSH	Súy Hăng	Minh Lăng	Vũ Thư	3.100	3.100			
302	Hội trường thôn	DSH	Thanh Nội	Minh Lăng	Vũ Thư	2.500	2.500			
303	Nhà văn hóa trung tâm	DSH	Hợp long	Việt Thuận	Vũ Thư	7.500	7.500			
304	Hội trường thôn	DSH	Đông Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	2.000	2.000			
XI X	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				55.000	55.000	-	-	-
305	Khu vui chơi giải trí	DKV	Trung Lập	Vũ Hội	Vũ Thư	55.000	55.000			

XX	Đất công trình năng lượng	DNL				15.380	10.170	-	-	5.210
306	Cây TBA 1 pha chống quá tải khu vực Thành phố Thái Bình	DNL			Thành phố	70	15	-		55
307	Cây TBA 1 pha chống quá tải khu vực huyện Vũ Thư	DNL			Vũ Thư	650	500	-		150
308	Cây TBA 1 pha chống quá tải khu vực huyện Kiến Xương	DNL			Kiến Xương	610	530	-		80
309	Cây TBA 1 pha chống quá tải khu vực huyện Tiền Hải	DNL			Tiền Hải	700	580	-		120
310	Cây TBA 1 pha chống quá tải khu vực huyện Đông Hưng	DNL			Đông Hưng	740	640	-		100
311	Cây TBA 1 pha chống quá tải khu vực huyện Hưng Hà	DNL			Hưng Hà	730	600	-		130
312	Cây TBA 1 pha chống quá tải khu vực huyện Quỳnh Phụ	DNL			Quỳnh Phụ	630	520	-		110
313	Cây TBA 1pha chống quá tải khu vực huyện Thái Thụy	DNL			Thái Thụy	710	570	-		140
314	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Đông Đô, huyện Hưng Hà	DNL			Hưng Hà	80	60	-		20

315	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Hồng An, huyện Hưng Hà	DNL			Hưng Hà	100	80	-		20
316	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải	DNL			Tiền Hải	90	40	-		50
317	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Đông Minh, huyện Tiền Hải	DNL			Tiền Hải	80	50	-		30
318	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Vân Trường, huyện Tiền Hải	DNL			Tiền Hải	100	70			30
319	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	DNL			Tiền Hải	80	55			25
320	Cải tạo đường dây 10kV lộ 975 trạm 110kV Kiến Xương (E11.7) lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL			Kiến Xương	920	760			160
321	Cải tạo đường dây 10kV lộ 979 trạm 110kV Kiến Xương (E11.7) lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL			Kiến Xương	680	570			110
322	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Liên Giang, huyện Đông Hưng	DNL			Đông Hưng	120	90			30

323	Cây trạm biến áp chống quá tải xã Quỳnh Minh, huyện Quỳnh Phụ	DNL			Quỳnh Phụ	70	50			20
324	Cải tạo, dịch chuyển đường dây 373E3.3 từ cột 76 đến cột 89A, đi chung cột với đường dây 973E3.3 trục Đông Cường từ cột 23 đến cột 35	DNL			Đông Hưng	270	200			70
325	Cây TBA, cải tạo đường dây 0,4kV CQT lưới điện xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	DNL			Hưng Hà	340	40			300
326	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn và đấu nối đường dây 10kV lộ 971 trạm 110kV Thành phố (E11.3)	DNL			Thành phố	1200	0			1200
327	Chống quá tải đường dây 10kV lộ 971 Quỳnh Côi	DNL			Quỳnh Phụ	600	450			150
328	Cải tạo, nâng cấp CQT đường dây 10kV lộ 972-TG Vũ Thư 2 (Đường trục từ trạm trung gian đến cột 48)	DNL			Vũ Thư	650	500			150
329	Cải tạo nâng cấp đường dây 374-E11.4 đoạn từ trạm 110kV Hưng Hà đến cột 147 (trạm cắt 733) huyện Hưng Hà	DNL			Hưng Hà	980	800			180

330	Cải tạo ĐZ 10kV lộ 977-A36 đường trục đoạn từ cột 40 đến cột 44	DNL			Tiền Hải	1180	400			780
331	Cải tạo chuyên lưới điện 10kV lên 22(35)kV khu vực huyện Kiến Xương, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thành phố	DNL			Kiến Xương, Vũ Thư, Đông Hưng, Tiền Hải, Quỳnh Phụ, Thành phố	3000	2000			1000
XX I	Đất chợ	DCH				3.500	3.500	-	-	-
332	Quy hoạch xây dựng chợ	DCH	An Lộng 2	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	3.500	3.500			
XX II	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				124.805	122.605	-	-	2.200
333	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Tư Cường	An Cầu	Quỳnh Phụ	1.500	1.500			
334	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Vũ Hạ	An Vũ	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
335	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Đông Bằng	An Lễ	Quỳnh Phụ	5.100	5.000			100
336	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Đông Lá cờ - Đông Kỳ	Đông Hải	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
337	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Đông Cối - Vũ Tiến	Đông Hải	Quỳnh Phụ	2.305	2.305			
338	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	đồng Ngọc - Bương Thượng	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	7.000	7.000			

339	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Khả Lang	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	1.600	1.600			
340	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Đông Thành	An Ấp	Quỳnh Phụ	4.900	2.800			2.100
341	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Đông Thành	An Ấp	Quỳnh Phụ	7.000	7.000			
342	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Tuy Lai	Minh Khai	Hung Hà	10.000	10.000			
343	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Mộ Đạo 2	Vũ Bình	Kiến Xương	6.000	6.000			
344	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Thọ Tiến	Minh Châu	Đông Hưng	1.000	1.000			
345	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Hậu Trung 1	Bạch Đằng	Đông Hưng	3.500	3.500			
346	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Tân Hòa	Hợp Tiến	Đông Hưng	5.000	5.000			
347	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA		Thụy Dũng	Thái Thụy	4.000	4.000			
348	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA		Thái Hà	Thái Thụy	3.700	3.700			
349	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA		Thái Thuần	Thái Thụy	5.000	5.000			
350	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA		Thái Thượng	Thái Thụy	5.200	5.200			
351	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Vũ Thuận	Việt Thuận	Vũ Thư	10.000	10.000			
352	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	La Uyên, Huyện Sỹ	Minh Quang	Vũ Thư	30.000	30.000			
353	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Việt Tiến	Vũ Vinh	Vũ Thư	5.000	5.000			

354	Quy hoạch bãi rác, khu xử lý rác thải	DRA	Nam Bi	Tân Hòa	Vũ Thư	3.000	3.000			
XX III	Đất tôn giáo	TON				31.716	26.237	-	1.023	4.456
355	Xây dựng chùa Bụt Mộc	TON	Ngọc Chi	Quỳnh Bào	Quỳnh Phụ	5.500	5.500			
356	Mở rộng chùa An Ký	TON	An Ký Tây	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	7.320	7.320			
357	Xây dựng chùa Đông	TON	Tiền Phong	Tây An	Tiền Hải	7.200	7.200			
358	Mở rộng nhà thờ Cổ Việt	TON	Việt Cường	Việt Thuận	Vũ Thư	5.099	520		1.023	3.556
359	Mở rộng chùa Thái	TON	Thôn Thái	Nguyễn Xá	Vũ Thư	3.856	2.956			900
360	Mở rộng chùa Thượng	TON	Kiến Xá	Nguyễn Xá	Vũ Thư	2.741	2.741			
XX IV	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				1.000	1.000	-	-	-
361	Trung tâm Xúc tiến Du lịch -Sở VH TT&DL	DTS		Đông Hòa, Hoàng Diệu	thành phố Thái Bình	1.000	1.000			
XX V	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				101.530	101.530	-	-	-
362	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Khả Lang	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
363	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tân Hưng	An Bồi	Kiến Xương	3.000	3.000			
364	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bến Hòa	Đông Động	Đông Hưng	14.000	14.000			
365	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Hòa 2	Đông Hoàng	Đông Hưng	19.000	19.000			

366	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Châu Giang	Đông Phong	Đông Hưng	1.200	1.200			
367	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Thái Đô	Thái Thụy	9.000	9.000			
368	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tiền Phong	Vũ Vân	Vũ Thư	4.510	4.510			
369	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Sa	Vũ Vân	Vũ Thư	2.820	2.820			
370	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thọ Lộc	Minh Khai	Vũ Thư	10.000	10.000			
371	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	5.000	5.000			
372	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đầu trợ, Đồng Me	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	30.000	30.000			
XX VI	Đất nông nghiệp khác	NKH				1.744.192	1.289.192	-	-	455.000
373	Quy hoạch vùng chuyển đổi sang trang trại, nuôi trồng thủy sản tại khu vực Cầu Sim	NKH	Khả Lang	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
374	Quy hoạch vùng chuyển đổi sang trang trại, nuôi trồng thủy sản tại khu vực Bờ Đồi	NKH	Mỹ Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	20.000	20.000			
375	Quy hoạch vùng chuyển đổi sang trang trại, nuôi trồng thủy sản	NKH	Đồng Dâu, đồng Gác, Rặng Lá - Hoàng Xá, Phục Lễ	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	50.000	50.000			
376	Quy hoạch vùng chuyển đổi sang trang trại, nuôi trồng thủy sản	NKH	đồng Đạt, cửa Dinh, Đồng Trại - Khả Lang	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	100.000	100.000			
377	Quy hoạch vùng chuyển đổi sang trang trại, nuôi trồng thủy sản	NKH	đồng Bò Cầu - Khả Lang	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	64.000	64.000			

378	Trang trại tổng hợp	NKH	Bồ Trang 1	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	7.200	5.000			2.200
379	Trang trại+ cá lúa	NKH	Bồ Trang 2, Bái Trang	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
380	Trang trại chăn nuôi	NKH	Hồng Thịnh	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	30.000	30.000			
381	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	NKH	Lương Mỹ	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	36.000	36.000			
382	Trang trại chăn nuôi	NKH	Thôn Sài	An Quý	Quỳnh Phụ	4.000	4.000			
383	Trang trại Nuôi trồng thủy Sản	NKH	Xuân Lai	An Ấp	Quỳnh Phụ	23.789	23.789			
384	Quy hoạch vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản khu đồng chiêm trũng+ đồng cửa	NKH	Tiên Bá	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	75.000	75.000			
385	Quy hoạch vùng chuyển đổi trang trại chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản khu đồng Mạn	NKH	Tân Hóa	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	46.000	46.000			
386	Quy hoạch vùng chuyển đổi trang trại chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản khu đồng Cói, Lò gạch	NKH	Đông Xá	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	15.000	15.000			
387	Quy hoạch vùng chuyển đổi trang trại chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản khu đồng Nền Đình	NKH	Lương Mỹ	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	35.000	35.000			

388	Quy hoạch trang trại và nuôi trồng thủy sản khu Đồng Sông Đà Thôn	NKH	Đà Thôn	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	8.429	8.429			
389	Quy hoạch đất khu chuyển đổi sang khu trang trại chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản khu đồng Tiên thôn Trung Châu Tây	NKH	Trung Châu Tây	An Cầu	Quỳnh Phụ	43.000	43.000			
390	Quy hoạch đất khu chuyển đổi sang khu trang trại chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản khu đồng thôn Tư Cương	NKH	Tư Cương	An Cầu	Quỳnh Phụ	45.000	45.000			
391	Quy hoạch đất vùng chuyển đổi khu chăn nuôi tập trung (vùng thủy sản + gia trại tổng hợp) khu vùng đồng Thưa thôn Đông Thành	NKH	Đông Thành	An Ấp	Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
392	Quy hoạch khu trang trại chăn nuôi tập trung khu vực từ Vó ông Ty đến cầu Đồng Rôi	NKH	Lam Cầu 1	An Hiệp	Quỳnh Phụ	6.100	6.100			
393	Quy hoạch khu trang trại chăn nuôi tập trung khu đồng Bôi, Bãi Cát, Mom Kim, Kinh tế chân dê	NKH	Thôn Đức Chính, Hồng Thái	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	130.000	45.000	0.0	85.000.0	

394	Quy hoạch vùng chăn nuôi chuyển đổi sang khu trang trại chăn nuôi tập trung khu đồng Vang Bắc xóm 12 thôn Đồng cừ	NKH	Đồng Cừ	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	50.000	50.000			
395	Quy hoạch vùng chuyển đổi sang khu trang trại chăn nuôi khu vùng bầy	NKH	Dụ Đại 2	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	20.000	20.000			
396	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung khu đồng Xanh	NKH	An Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	56.000	56.000			
397	Quy hoạch trại bò khu Đồng Ngoài	NKH	đồng Ngoài	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	674	674			
398	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung khu đồng Ro	NKH	Kỹ Trang, Đà Thôn	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	15.000	7.000			8.000
399	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung đồng Bể Lắng	NKH	Vọng Lỗ	An Vũ	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
400	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung đồng Đông	NKH	Vũ Hạ	An Vũ	Quỳnh Phụ	20.000	20.000			
401	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung đồng Bể Lắng	NKH	Đại Điền	An Vũ	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
402	Quy hoạch khu địa trại chăn nuôi tập trung khu đồng Qua Ngoài, đồng Chân Sách	NKH	Lộng Khê 3, 5	An Khê	Quỳnh Phụ	50.000	50.000			
403	Quy hoạch đất vùng chuyển đổi khu chăn nuôi tập trung khu vùng đồng côi, đồng Lá thôn Thượng Phúc	NKH	Thượng Phúc	An Ấp	Quỳnh Phụ	20.000	20.000			

404	Quy hoạch khu trang trại chăn nuôi khu dân cư toàn xã	NKH		Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	440.000	90.000			350.000.0
405	Quy hoạch dự án chăn nuôi, Nuôi trồng thủy sản	NKH	Đông Quỳnh	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	41.200	41.200			
406	Quy hoạch khu chăn nuôi, sản xuất tập trung	NKH	Đông Tiến	Quyết Tiến	Kiến Xương	25.000	25.000			
407	Dự án sản xuất, trồng cây dược liệu	NKH	Lê Lợi 2	Đông Xuân	Đông Hưng	18.000	18.000			
408	Xây dựng trang trại chăn nuôi lợn, nuôi trồng thủy sản và trồng cây cảnh, cây ăn quả	NKH		Xã Thái Xuyên xâm canh xã Thái Hồng	Thái Thụy	35.000	32.000			3.000
409	Xây dựng mô hình trồng trọt kết hợp với chăn nuôi	NKH		Xã Thái Tân xâm canh xã Thái Hồng	Thái Thụy	50.000	50.000			
410	Nuôi trồng thủy sản và trồng màu	NKH	Bắc Hưng	Phúc Thành	Vũ Thư	3.000	3.000			
411	Trang trại	NKH	Tân Thành	Phúc Thành	Vũ Thư	23.000	16.200			6.800
412	Quy hoạch vùng trồng màu	NKH	Song Thủy	Vũ Tiến	Vũ Thư	65.000	65.000			
413	Trang trại chăn nuôi	NKH	Nhân Hòa	Vũ Vinh	Vũ Thư	20.000	20.000			
414	Dự án nuôi bò sinh sản	NKH	Trà Khê	Tân Lập	Vũ Thư	10.800	10.800			
XX VII	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				359.344	359.344	-	-	-

415	Lúa cá	NTS	Ngọc Quế 2	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
416	Quy hoạch vùng lúa cá khu Đồng Vân	NTS	Đồng Vân	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	1.104	1.104			
417	Chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản khu vùng bà Huệ cạnh sông La	NTS		An Thái	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
418	Chuyển đổi lúa sang nuôi trồng thủy sản khu đồng Hành	NTS		An Thái	Quỳnh Phụ	40.000	40.000			
419	Chuyển đổi lúa sang nuôi trồng thủy sản khu đồng Tư Cương	NTS	Tư Cương	An Thái	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
420	Chuyển đổi đất lúa sang nuôi trồng thủy sản ven sông Đào Xá thôn Thượng	NTS	Thôn Thượng	An Thái	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
421	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản khu ven làng khu đồng Cửa trong thôn Xuân Lai	NTS	Xuân Lai	An Ấp	Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
422	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản ven làng đồng Sau Hội thôn An Ấp	NTS	An Ấp	An Ấp	Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
423	Nuôi trồng thủy sản khu Bể Lãng đồng trong thôn Xuân Lai	NTS	Xuân Lai	An Ấp	Quỳnh Phụ	9.000	9.000			

424	Chuyển mục đích sử dụng đất thôn La Triều (đội 6- đội 8) sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	La Triều	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	30.000	30.000			
425	Chuyển mục đích sử dụng đất thôn Cẩm Du (khu đồng Vàng, đồng Đại) sang nuôi trồng thủy sản	NTS	Cẩm Du	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	30.000	30.000			
426	Chuyển mục đích sử dụng đất thôn An Khoái khu đồng Vàng sang nuôi trồng thủy sản	NTS	An Khoái	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	25.000	25.000			
427	Chuyển mục đích sử dụng đất khu Cửa Máng thôn An Khoái sang nuôi trồng thủy sản	NTS	An Khoái	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	25.000	25.000			
428	Chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản từ đất lúa	NTS	Thượng Thọ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	20.000	20.000			
429	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản Đồng Xanh thôn Đông Lễ Văn	NTS	Đông Lễ Văn	An Đông	Quỳnh Phụ	5.200	5.200			
430	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản Đồng Xanh thôn Tây Lễ Văn	NTS	Tây Lễ Văn	An Đông	Quỳnh Phụ	15.940	15.940			

431	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản Soi Mũi + Soi 5 thôn Bắc Dũng	NTS	Bắc Dũng	An Đông	Quỳnh Phụ	4.000	4.000			
432	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản đồng Chông thôn Vũ Xá và Bắc Dũng	NTS	Vũ Xá, Bắc Dũng	An Đông	Quỳnh Phụ	4.800	4.800			
433	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản đồng Muống thôn Vũ Xá	NTS	Vũ Xá	An Đông	Quỳnh Phụ	8.000	8.000			
434	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản đồng Đò thôn Đồng Tâm	NTS	Đồng Tâm	An Đông	Quỳnh Phụ	4.800	4.800			
435	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản khu chân đê, thùng	NTS	Liên Hiệp	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	20.000	20.000			
436	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản đồng Chiều Xi thôn Đào Xá	NTS	Đào Xá	An Đông	Quỳnh Phụ	2.800	2.800			
437	Quy hoạch khu sản xuất, nuôi trồng thủy sản	NTS	Độc Lập	Vũ Ninh	Kiến Xương	3.000	3.000			
438	Khu nuôi trồng thủy sản vùng Cửa Đình	NTS	Thôn Hồng	Thụy Ninh	Thái Thụy	28.000	28.000			
439	Khu chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS	Thôn Cầu Cát	Thụy Ninh	Thái Thụy	21.000	21.000			
440	Nuôi trồng thủy sản	NTS	Phúc Nam Trung	Phúc Thành	Vũ Thư	12.000	12.000			

441	Nuôi trồng thủy sản	NTS	Đông Đức	Phúc Thành	Vũ Thư	3.700	3.700			
XX VII I	Đất trồng cây lâu năm	CLN				104.620	104.620	-	-	-
442	Khu chế biến dược liệu và trồng cây lâu năm khác	CLN	Bến Hiệp, An Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	45.000	45.000			
443	Quy hoạch trồng cây ăn quả	CLN	An Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	44.620	44.620			
444	Quy hoạch mở rộng vùng cây ăn quả	CLN	An Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	15.000	15.000			
TỔNG						6.777.972	5.919.035	-	38.223	820.714